ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 14 /2019/QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 13 tháng 6 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 – 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị quyết số 185/2018/NQ- HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 – 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 276/TTr-SNNPTNT ngày 30 tháng 5 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 – 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang gồm chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018– 2020

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa

a) Trường hợp tưới tiêu chủ động:

- Tưới tiêu bằng động lực: 1.055.000 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực: 732.000 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 824.000đồng/ha/vụ.

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần:

- Tưới tiêu bằng động lực: 633.000 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực: 439.200 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 494.400đồng/ha/vụ.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực: 292.800đồng/ha/vụ.

d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực: 527.500đồng/ha/vụ.

đ) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu: 512.400 đồng/ha/vụ.

e) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Tưới tiêu bằng động lực: 1.266.000 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực: 878.400 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 988.800đồng/ha/vụ.

g) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích:

- Mức giá cho tưới bằng động lực: 738.500 đồng/ha/vụ;

- Mức giá cho tưới bằng trọng lực: 512.400 đồng/ha/vụ;

- Mức giá cho tưới bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 576.800đồng/ha/vụ;

- Mức giá cho tiêu bằng động lực: 316.500 đồng/ha/vụ;

- Mức giá cho tiêu bằng trọng lực: 219.600 đồng/ha/vụ;

- Mức giá cho tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 247.200đồng/ha/vụ.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông

a) Trường hợp tưới tiêu chủ động:

- Tưới tiêu bằng động lực: 422.000 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực: 292.800 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 329.600đồng/ha/vụ.

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần:

- Tưới tiêu bằng động lực: 253.200 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực: 175.680 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 197.760đồng/ha/vụ.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực: 117.120đồng/ha/vụ.

d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực: 211.000đồng/ha/vụ.

đ) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu: 204.960 đồng/ha/vụ.

e) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Tưới tiêu bằng động lực: 506.400 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực: 351.360 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 395.520đồng/ha/vụ.

g) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích:

- Mức giá cho tưới bằng động lực: 295.400 đồng/ha/vụ;

- Mức giá cho tưới bằng trọng lực: 204.960 đồng/ha/vụ;

- Mức giá cho tưới bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 230.720đồng/ha/vụ;

- Mức giá cho tiêu bằng động lực: 126.600 đồng/ha/vụ;

- Mức giá cho tiêu bằng trọng lực: 87.840 đồng/ha/vụ;

- Mức giá cho tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 98.880đồng/ha/vụ.

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính như sau:

a) Cấp nước cho chăn nuôi:

- Cấp nước bằng bơm: 1.320 đồng/m^3;

- Cấp nước bằng hồ đập, kênh cống: 900 đồng/m^3.

b) Cấp nước để nuôi trồng thủy sản: 250 đồng/m^2 mặt thoáng/năm.

c) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều: 125đồng/m^2 mặt thoáng/năm.

d) Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu:

- Cấp nước bằng bơm: 1.020 đồng/m^3;

- Cấp nước bằng hồ đập, kênh cống: 840 đồng/m^3.

đ) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m^3) thì tính theo diện tích (ha), mức giá cụ thể như sau:

- Mức giá cho tưới bằng động lực: 590.800 đồng/ha/năm;

- Mức giá cho tưới bằng trọng lực: 409.920 đồng/ha/năm;

- Mức giá cho tưới bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 461.440đồng/ha/năm.

4. Mức giá tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị:

a) Mức giá tiêu, thoát nước bằng động lực: 36.925 đồng/ha/vụ;

b) Mức giá tiêu, thoát nước bằng trọng lực: 25.620 đồng/ha/vụ;

c) Mức giá tiêu, thoát nước bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 28.840 đồng/ha/vụ.

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 4 của Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan hàng năm báo cáo UBND tỉnh quyết định phê duyệt diện tích tưới tiêu nước, cấp nước trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị liên quan: Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định pháp luật về giá.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm:

a) Phổ biến, tuyên truyền vận động tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này.

b) Kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận diện tích tưới tiêu tương ứng với giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

c) Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2019 và bãi bỏ Quyết định số 2463/QĐ - UBND ngày 05 tháng 10 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Các Bộ: NN& PTNT, TC;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh KG;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Thành viên UBND tỉnh;
- Trung tâm TH- CB tỉnh;
- LĐVP, các Phòng: KTCN, KTTH, TH;
- Lưu: VT, tvhung. (88b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Phạm Vũ Hồng

KIÊN GIANG

Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang
Email: ubnd@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 13.06.2019 14:30:17 +07:00